GT.0000022525

ỌC VIỆN TÀI CHÍNH
GS. TS. Nguyễn Thị Liên
GS. TS. Nguyễn Văn Hiệu

GIÁO TRÌNH THUẾ

(Dùng cho đối tượng không chuyên)

GUYÊN
C LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

GIÁO TRÌNH THUẾ

(Dùng cho đối tượng không chuyên)

Chủ biên: PGS. TS. Nguyễn Thị Liên

PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệu

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

HÀ NỘI – 2008

LỜI NÓI ĐẦU

(Cho lần tái bản thứ nhất)

Những năm gần đây, Học viện Tài chính đã tập trung hoàn thiện chương trình đào tạo, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy. Các môn học chuyên ngành không những giảng cho các lớp chuyên ngành mà còn được giảng ở cả các lớp không chuyên thuộc các chuyên ngành khác với thời lượng ít hơn. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ giảng dạy, học tập ở các khối không chuyên, Học viện cho phép các Bộ môn chuyên ngành biên soạn giáo trình cho đối tượng không chuyên.

Giáo trình Thuế - Dùng cho đối tượng không chuyên đã được biên soạn năm 2007 trên cơ sở kế thừa và rút gọn các giáo trình Thuế dùng cho đối tượng chuyên ngành. Giáo trình được tái bản lần này trên cơ sở giáo trình xuất bản năm 2007 có sửa chữa và bổ sung những nội dung mới phù hợp. Giáo trình hoàn thành không những đáp ứng kịp thời nhu cầu công tác đào tạo của Học viện Tài chính mà còn là bộ tài liệu cần thiết đối với sinh viên khối kinh tế, các nhà quản lý kinh tế tài chính, đặc biệt trong lĩnh vực Thuế.

Giáo trình Thuế - Dùng cho đối tượng không chuyên do PGS. TS Nguyễn Thị Liên và PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệu đồng chủ biên và một số giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy lĩnh vực thuế tham gia biên soạn, cụ thể:

- PGS. TS. Nguyễn Thị Liên - Trưởng Bộ môn Thuế, chủ biên và biên soạn chương 5;

- PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệu - Trưởng Ban Quản lý Khoa học, đồng chủ biên và biên soạn chương 1;

- TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài - Phó trưởng Bộ môn Thuế, biên soạn chương 2;

- ThS. Vương Thị Thu Hiền, giảng viên Bộ môn Thuế, biên soạn chương 3;

- ThS. Nguyễn Minh Hằng, giảng viên Bộ môn Thuế, biên soạn chương 4;

- TS. Hoàng Văn Bằng, giảng viên Bộ môn Thuế, biên soạn chương 6.

Giáo trình được biên soạn trong điều kiện nền kinh tế chuyển biến theo hướng mở cửa và hội nhập, nhiều văn bản pháp lý về kinh tế tài chính đã được cập nhật. Tuy nhiên, do tính động cao về nội dung các văn bản chính sách Thuế, giáo trình xuất bản lần này khó tránh khỏi nhiều khiếm khuyết nhất định. Học viện Tài chính và tập thể tác giả mong nhận được những ý kiến đóng góp chân thành của các nhà khoa học, nhà quản lý kinh tế tài chính trong và ngoài Học viện để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản tiếp theo.

Hà nội, tháng 8 năm 2008

Ban Quản lý Khoa học

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

Chương 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ THUẾ

1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật qui định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng.

Bản chất của thuế được thể hiện bởi các thuộc tính bên trong, vốn có của thuế. Những thuộc tính đó có tính ổn định tương đối qua từng giai đoạn phát triển và biểu hiện thành những đặc điểm riêng có, qua đó giúp ta phân biệt giữa thuế với các công cụ tài chính khác. Những đặc điểm đó là:

1) Tính bắt buộc

Tính bắt buộc là thuộc tính cơ bản vốn có của thuế để phân biệt giữa thuế với các hình thức động viên tài chính khác của ngân sách Nhà nước. Nhà kinh tế học nổi tiếng Joseph E. Stiglitz cho rằng: "Thuế khác với đa số những khoản chuyển giao tiền từ người này sang

người kia: Trong khi tất cả những khoản chuyển giao đó là tự nguyện thì thuế lại là bắt buộc"[1].

Phân phối mang tính chất bắt buộc dưới hình thức thuế là một phương thức phân phối của Nhà nước, theo đó một bộ phận thu nhập của người nộp thuế được chuyển giao cho Nhà nước mà không kèm theo một sự cấp phát hoặc những quyền lợi nào khác cho người nộp thuế.

Tuy nhiên, tính bắt buộc của thuế không mang nội dung hình sự, nghĩa là việc đóng thuế cho Nhà nước không phải là kết quả nảy sinh từ hành vi phạm pháp mà là nghĩa vụ đóng góp được pháp luật thừa nhận và xã hội tôn vinh.

Đặc điểm này giúp ta phân biệt hình thức động viên nguồn lực thông qua thuế với các hình thức huy động tài chính khác của Ngân sách Nhà nước như phí, lệ phí, công trái, hoặc hình thức cưỡng chế phạt tiền. Hình thức phí, lệ phí và công trái nói chung mang tính tự nguyện và có tính chất đối giá. Phạt tiền cũng là hình thức bắt buộc, song nó chỉ xảy ra khi người bị phạt có hành vi vi phạm luật lệ làm phương hại đến lợi ích Nhà nước hoặc cộng đồng.

---

[1] Joseph E. Stiglitz – Kinh tế học công cộng, NXB Khoa học và kỹ thuật, H. 1995, *tr.* 456.

2) Tính không hoàn trả trực tiếp

Sự không hoàn trả trực tiếp được thể hiện cả trước và sau khi thu thuế. Trước khi thu thuế, Nhà nước không hứa hẹn cung ứng trực tiếp một dịch vụ công cộng nào cho người nộp thuế. Sau khi nộp thuế, Nhà nước cũng không có sự bồi hoàn trực tiếp nào cho người nộp thuế. Cũng như vậy, người nộp thuế không thể phản đối việc thực hiện nghĩa vụ thuế với lý do họ không được hoặc ít được hưởng những lợi ích trực tiếp từ Nhà nước.

Lợi ích từ việc nộp thuế sẽ được hoàn trả gián tiếp thông qua các dịch vụ công cộng của Nhà nước cho cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên, sự hoàn trả này không có tính hoàn nguyên tuyệt đối bởi sự hoàn trả không mang tính chất đối ứng (thu ở đâu hoàn trả ở đó, thu bao nhiêu hoàn trả bấy nhiêu...). Vì vậy, người nộp thuế không có quyền thoả thuận về những lợi ích của mình được hưởng khi nộp thuế.

Đặc điểm này giúp ta phân biệt sự khác nhau giữa thuế với các khoản phí, lệ phí và tín dụng Nhà nước bởi những khoản này có tính chất đối ứng rõ rệt và phần nào đó mang tính chất tự nguyện, trao đổi ngang bằng giữa khoản phải trả và lợi ích dịch vụ mà họ nhận được.

3) Tính pháp lý cao

Đặc điểm này thể hiện thuế là một công cụ tài chính có tính pháp lý cao. Điều đó được quyết định bởi quyền lực chính trị của Nhà nước. Nhà kinh tế học Joseph E. Stiglitz nói rằng: "Việc chuyển giao bắt buộc này giống như là ăn trộm, chỉ có một điểm khác chủ yếu là: trong khi cả hai cách chuyển đều là không tự nguyện, thì cách chuyển qua Chính phủ có mang tấm áo choàng hợp pháp và sự tôn trọng đo các quá trình chính trị ban cho"[2].

Tuy nhiên, để sự chuyển giao bắt buộc thông qua thuế diễn ra được "êm thấm", mặc dù quá trình đó được thực hiện dưới sự bảo vệ của luật pháp, thì những quy định của pháp luật cũng không thể tùy tiện mà phải dựa trên những cơ sở khoa học nhất định. Vì vậy, trong luật thuế phải quy định rõ những thủ tục cần thiết quy định phạm vi, hình thức và các thủ tục, quy trình pháp lý liên quan đến nghĩa vụ nộp thuế như: đối tượng chịu thuế, đối tượng nộp thuế, mức thuế phải nộp, thời hạn cụ thể và những chế tài mang tính cưỡng chế khác.

---

[2] Joseph E. Stiglitz - Kinh tế học công cộng, NXB Khoa học và kỹ thuật, H. 1995, *tr.* 456.

1.2. Vai trò của thuế

1.2.1. Huy động nguồn lực tài chính cho Nhà nước

Ngay từ lúc phát sinh, thuế luôn luôn có công dụng là phương tiện động viên nguồn tài chính cho Nhà nước. Đây chính là vai trò truyền thống, căn bản của thuế.

Nhờ có vai trò nay mà Nhà nước mới có thể có trong tay mình nguồn tiền tệ cần thiết để chi tiêu cho các hoạt động của mình, đồng thời tạo ra những tiền đề để Nhà nước tiến hành tái phân phối sản phẩm xã hội theo các mục tiêu quản lý được đặt ra. Hiện nay, ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, thuế là nguồn thu chủ yếu và quan trọng nhất. Tỷ trọng các khoản thu từ thuế thường chiếm trên 80% tổng thu của ngân sách. Ở nước ta, nếu không tính các khoản thu từ dầu thô, nguồn thu từ thuế cũng thường chiếm trên 90% tổng các khoản thu của Ngân sách Nhà nước trong vòng một thập kỷ trở lại đây.

1.2.2. Điều tiết kinh tế vĩ mô

Chức năng điều tiết kinh tế của thuế được thực hiện thông qua việc qui định các hình thức thu thuế khác nhau, xác định đúng đắn đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế, xây dựng chính xác các mức thuế

phải nộp có tính đến khả năng của người nộp thuế, sử dụng linh hoạt các ưu đãi và miễn, giảm thuế. Trên cơ sở đó, Nhà nước kích thích các hoạt động kinh tế đi vào quỹ đạo chung, phù hợp lợi ích của xã hội. Trong điều kiện cơ chế thị trường, khi sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào nền kinh tế ngày càng hạn chế thì việc sử dụng công cụ thuế như một biện pháp điều chỉnh vĩ mô mang lại hiệu quả cao. Vai trò này xuất phát từ khả năng tái phân phối của cải làm thay đổi tương quan lực lượng vật chất của các đối tượng điều chỉnh trong nền kinh tế. Tác động điều chỉnh vĩ mô nền kinh tế có thể biểu hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất, thuế có thể được sử dụng như một công cụ nhạy bén góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định giá cả, kích thích đầu tư tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững.

Theo các lý thuyết kinh tế, lạm phát và tăng giá có thể xuất phát từ nguyên nhân cầu kéo hoặc chi phí đẩy. Trường hợp lạm phát do nguyên nhân cầu kéo làm giá cả tăng cao, Nhà nước có thể dùng biện pháp điều chỉnh tăng thuế tiêu dùng làm giảm bớt áp lực tăng cầu giả tạo, trên cơ sở đó điều chỉnh lại cân bằng quan hệ cung cầu. Trường hợp ngược lại, nếu lạm phát nảy sinh từ nguyên nhân chi phí đẩy thì việc giảm thuế đối với các yếu tố đầu vào là cần thiết nhằm giảm nhẹ áp lực tăng